CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM XÂY DỰNG BẮC NAM

----------◇----------

SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN
ĐẾN Số: 7923
Ngày: 06. 7
Chuyển: ...
Số và ký hiệu HS: ...

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

TỪ THÁNG 4 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

TP.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 7 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHẦN MỀM XÂY DỰNG BẮC NAM
M.S.D.N: 0312... Q.BÌNH THẠNH TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Tùng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phân nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Các chỉ số giá xây dựng công trình này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm gốc.

4. Các chỉ số giá xây dựng đã được tính toán điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tính toán.

5. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ

cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 4 ĐẾN THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2022

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2022 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	118,48
2	Công trình giáo dục	117,06
3	Công trình văn hóa	115,36
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,81
5	Công trình y tế	117,33
6	Công trình khách sạn	121,11
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	123,87
	Trạm biến áp	115,96
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	109,20
	Đường nhựa, đường láng nhựa	118,76
2	Công trình cầu	124,65
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập bê tông	117,07
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,45
3	Công trình kè	115,85
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,43
2	Công trình mạng thoát nước	121,52
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	108,57

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2022 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	119,81
2	Công trình giáo dục	119,03
3	Công trình văn hóa	116,97
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	121,22
5	Công trình y tế	117,33
6	Công trình khách sạn	123,41
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	131,08
	Trạm biến áp	141,76
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	109,20
	Đường nhựa, đường láng nhựa	118,76
2	Công trình cầu	124,65
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập bê tông	118,45
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,45
3	Công trình kè	115,85
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,43
2	Công trình mạng thoát nước	121,52
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	124,93

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	125,80	107,65	109,44
2	Công trình giáo dục	125,51	107,64	114,45
3	Công trình văn hóa	121,19	107,63	120,40
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	126,90	107,68	116,04
5	Công trình y tế	122,26	107,69	113,15
6	Công trình khách sạn	128,70	107,68	112,09
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	147,11	107,70	114,98
	Trạm biến áp	149,98	107,72	114,33
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	106,61	107,54	119,48
	Đường nhựa, đường láng nhựa	119,67	107,64	126,14
2	Công trình cầu	134,32	107,68	114,91
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đập bê tông	121,97	107,67	120,36
2	Công trình kênh bê tông xi măng	126,67	107,61	130,50
3	Công trình kè	117,45	107,54	130,31
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	136,59	107,42	121,05
2	Công trình mạng thoát nước	130,34	107,58	117,81
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	133,00	107,56	113,77

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	104,12
2	Cát xây dựng	112,82
3	Đá xây dựng	100,99
4	Gạch không nung	117,25
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	157,84
7	Nhựa đường	146,63
8	Gạch lát	107,49
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	118,52
10	Kính xây dựng	104,74
11	Sơn và vật liệu sơn	106,92
12	Vật tư ngành điện	150,00
13	Vật tư đường ống nước	141,14
14	Bê tông thương phẩm	110,36

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2022 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	120,11
2	Công trình giáo dục	117,98
3	Công trình văn hóa	116,77
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,23
5	Công trình y tế	118,89
6	Công trình khách sạn	122,64
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	124,16
	Trạm biến áp	116,52
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	110,29
	Đường nhựa, đường láng nhựa	120,21
2	Công trình cầu	125,30
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập bê tông	118,12
2	Công trình kênh bê tông xi măng	121,30
3	Công trình kè	116,58
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,54
2	Công trình mạng thoát nước	121,92
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	109,24

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2022 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	121,50
2	Công trình giáo dục	119,97
3	Công trình văn hóa	118,45
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	122,73
5	Công trình y tế	118,89
6	Công trình khách sạn	125,03
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	131,18
	Trạm biến áp	141,77
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	110,29
	Đường nhựa, đường láng nhựa	120,21
2	Công trình cầu	125,30
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập bê tông	119,52
2	Công trình kênh bê tông xi măng	121,30
3	Công trình kè	116,58
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,54
2	Công trình mạng thoát nước	121,92
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	125,23

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	128,39	107,65	109,83
2	Công trình giáo dục	127,02	107,64	115,12
3	Công trình văn hóa	123,45	107,63	121,65
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	129,09	107,68	116,90
5	Công trình y tế	124,67	107,69	113,69
6	Công trình khách sạn	130,92	107,68	112,66
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	147,23	107,70	115,89
	Trạm biến áp	149,98	107,72	115,09
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	108,17	107,54	120,79
	Đường nhựa, đường láng nhựa	121,32	107,64	128,16
2	Công trình cầu	135,22	107,68	115,81
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đập bê tông	123,38	107,67	121,74
2	Công trình kênh bê tông xi măng	127,74	107,61	132,77
3	Công trình kè	118,30	107,54	132,58
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	136,69	107,42	122,43
2	Công trình mạng thoát nước	130,95	107,58	118,80
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	133,38	107,56	114,55

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 5/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	107,51
2	Cát xây dựng	112,82
3	Đá xây dựng	100,99
4	Gạch không nung	117,25
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	157,84
7	Nhựa đường	146,63
8	Gạch lát	122,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	118,52
10	Kính xây dựng	104,74
11	Sơn và vật liệu sơn	106,92
12	Vật tư ngành điện	150,00
13	Vật tư đường ống nước	141,14
14	Bê tông thương phẩm	110,36

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2022 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	117,63
2	Công trình giáo dục	115,50
3	Công trình văn hóa	115,03
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,16
5	Công trình y tế	116,82
6	Công trình khách sạn	120,43
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	124,33
	Trạm biến áp	116,93
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	110,39
	Đường nhựa, đường láng nhựa	121,03
2	Công trình cầu	120,81
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập bê tông	115,79
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,06
3	Công trình kè	115,04
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,53
2	Công trình mạng thoát nước	118,25
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	108,43

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2022 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	118,77
2	Công trình giáo dục	117,08
3	Công trình văn hóa	116,42
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,26
5	Công trình y tế	116,82
6	Công trình khách sạn	122,47
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	131,19
	Trạm biến áp	141,79
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	110,39
	Đường nhựa, đường láng nhựa	121,03
2	Công trình cầu	120,81
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập bê tông	116,92
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,06
3	Công trình kè	115,04
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,53
2	Công trình mạng thoát nước	118,25
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	120,73

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	124,17	107,65	110,74
2	Công trình giáo dục	122,27	107,64	116,67
3	Công trình văn hóa	119,98	107,63	124,58
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	125,37	107,68	118,90
5	Công trình y tế	121,42	107,69	114,92
6	Công trình khách sạn	127,35	107,68	113,99
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	147,13	107,70	118,05
	Trạm biến áp	149,98	107,72	116,87
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	107,39	107,54	123,86
	Đường nhựa, đường láng nhựa	121,77	107,64	132,91
2	Công trình cầu	126,98	107,68	117,89
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đập bê tông	118,05	107,67	124,97
2	Công trình kênh bê tông xi măng	121,64	107,61	138,08
3	Công trình kè	114,57	107,54	137,91
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	136,39	107,42	125,65
2	Công trình mạng thoát nước	124,31	107,58	121,08
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	126,32	107,56	116,36

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	105,82
2	Cát xây dựng	112,82
3	Đá xây dựng	100,99
4	Gạch không nung	117,18
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	141,71
7	Nhựa đường	150,34
8	Gạch lát	122,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	112,00
10	Kính xây dựng	104,74
11	Sơn và vật liệu sơn	106,92
12	Vật tư ngành điện	150,00
13	Vật tư đường ống nước	141,14
14	Bê tông thương phẩm	110,36

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2022 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	118,74
2	Công trình giáo dục	116,85
3	Công trình văn hóa	115,72
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,07
5	Công trình y tế	117,68
6	Công trình khách sạn	121,39
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	124,12
	Trạm biến áp	116,47
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	109,96
	Đường nhựa, đường láng nhựa	120,00
2	Công trình cầu	123,59
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập bê tông	116,99
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,27
3	Công trình kè	115,82
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,50
2	Công trình mạng thoát nước	120,56
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	108,75

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2022 so với năm gốc 2020
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	120,03
2	Công trình giáo dục	118,69
3	Công trình văn hóa	117,28
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	121,40
5	Công trình y tế	117,68
6	Công trình khách sạn	123,63
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	131,15
	Trạm biến áp	141,77
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bộ	
	Đường bê tông xi măng	109,96
	Đường nhựa, đường láng nhựa	120,00
2	Công trình cầu	123,59
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đập bê tông	118,30
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,27
3	Công trình kè	115,82
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,50
2	Công trình mạng thoát nước	120,56
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	123,63

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	126,12	107,65	110,01
2	Công trình giáo dục	124,93	107,64	115,41
3	Công trình văn hóa	121,54	107,63	122,21
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	127,12	107,68	117,28
5	Công trình y tế	122,78	107,69	113,92
6	Công trình khách sạn	128,99	107,68	112,91
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	147,16	107,70	116,31
	Trạm biến áp	149,98	107,72	115,43
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	107,39	107,54	121,37
	Đường nhựa, đường láng nhựa	120,92	107,64	129,07
2	Công trình cầu	132,17	107,68	116,21
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đập bê tông	121,13	107,67	122,35
2	Công trình kênh bê tông xi măng	125,35	107,61	133,78
3	Công trình kè	116,77	107,54	133,60
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	136,55	107,42	123,04
2	Công trình mạng thoát nước	128,53	107,58	119,23
3	Công trình xử lý nước thải bệnh viện đa khoa tỉnh	130,90	107,56	114,89

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	105,82
2	Cát xây dựng	112,82
3	Đá xây dựng	100,99
4	Gạch không nung	117,23
5	Gỗ xây dựng	100,00
6	Thép xây dựng	152,47
7	Nhựa đường	147,87
8	Gạch lát	117,55
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	116,35
10	Kính xây dựng	104,74
11	Sơn và vật liệu sơn	106,92
12	Vật tư ngành điện	150,00
13	Vật tư đường ống nước	141,14
14	Bê tông thương phẩm	110,36